

# NGÔN NGỮ

TẠP CHÍ CỦA  
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM  
SỐ 7 (356) 2024

ISSN 0868 - 3409

& đời sống

JOURNAL OF LANGUAGE AND LIFE  
LINGUISTIC SOCIETY OF VIETNAM

30 NĂM TẠP CHÍ NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG  
(1994-2024)

ISSN 0868 - 3409

7 (356)  
2024

## NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG

Số 7(356)-2024

### MỤC LỤC

#### NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

LƯƠNG THỊ HIỀN - PHẠM NGỌC MINH - ĐỖ MINH TRANG - NGUYỄN AN NGUYÊN	Xây dựng chatbot <i>Từ điển ngôn ngữ gen Z</i> hỗ trợ giáo dục kỹ năng giao tiếp số cho thanh thiếu niên.....	5
PHAN THỊ HÀ LÊ THANH HOÀ	Cơ chế tạo nghĩa ẩn dụ nhìn từ thuyết pha trộn ý niệm	19
TRẦN THỊ PHƯƠNG LÝ - TÔ QUỐC MINH HUÂN	Một số vấn đề về thanh điệu trong các ngôn ngữ.....	27
LÊ THỊ CẨM VÂN	Nhìn lại hướng tiếp cận ngữ pháp kết cấu trong nghiên cứu ngữ pháp hiện nay.....	36
DƯƠNG THỊ BÍCH HẠNH	<i>Qua, sang</i> trong tri nhận và biểu đạt không gian, thời gian.....	45
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG NGUYỄN THỊ BÍCH HÀ - BÙI TRỌNG NGOÃN	Tình lược và thể với tư cách phương thức liên kết ở các diễn ngôn trong cuốn <i>Hồ Chí Minh "Về vấn đề giáo dục"</i> .....	56
	Các đặc trưng ngôn ngữ của lời dẫn chương trình chung kết "Đường lên đỉnh Olympia" - VTV.....	62
	Yếu tố hư từ trong các biểu thức danh hoá thuộc ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt (Ngữ liệu Truyện thiếu nhi Việt Nam).....	73
NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ		
NGUYỄN TÔ CHUNG	Ẩn dụ ý niệm qua thành ngữ chứa từ 目, 目 (mắt) trong tiếng Nhật.....	84
HUỶNH CÔNG MINH HÙNG	Đặc trưng văn hoá dân tộc trong ngữ nghĩa thành ngữ tiếng Việt có thành tố chỉ "mắt" (so sánh với tiếng Anh và tiếng Nga).....	88
NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRÀ	Khả năng ứng dụng hoạt động hợp tác trong giảng dạy tiếng Nhật cho sinh viên có đầu vào khác nhau tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.....	98
VŨ THỊ THANH HƯƠNG - NGUYỄN THỊ THẢO	Chỉnh sửa trong hội thoại của sinh viên trong giờ học tiếng Anh tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên.....	107

Y TRU ALIO -	Một số mô hình ngữ âm tiếng Anh tại vị trí giáp ranh	117
Y CUỜ B. KRÔNG	giữa các từ - đối chiếu với mô hình ngữ âm tiếng Việt	
TRẦN THỊ LỆ DUNG -	Nghiên cứu phương pháp dạy kỹ năng viết luận hiệu	123
VŨ DIỆU THÚY	quả cho sinh viên trực tuyến ngành ngôn ngữ Anh tại	
	Trường Đại học Mở Hà Nội.....	
NGUYỄN ĐĂNG SỬU	Các phép tu từ cần khai thác trong quá trình dịch thuật	135
NGUYỄN THỊ HUYỀN	Tổ chức hoạt động học theo mô hình lớp học đảo	148
TRANG	ngược trong dạy học từ vựng môn học tiếng Anh kinh	
	tế và doanh nghiệp tại Trường Đại học Ngoại ngữ -	
	Đại học Quốc gia Hà Nội.....	
NGUYỄN THỊ THẢO -	Năng lực diễn ngôn bằng tiếng Anh của sinh viên	152
HOÀNG THỊ THANH -	Khoa Du lịch, Trường Đại học Mở Hà Nội.....	
TRẦN MINH ĐỨC -		
PHẠM DIỆU LY -		
ĐINH THỊ BÍCH NGUYỆT -		
PHAN THỊ PHƯƠNG MAI		
PHÙNG THỊ MINH NGỌC	Ứng dụng của podcast trong việc cải thiện từ vựng	162
	tiếng Anh của người học.....	
TRẦN THỊ PHƯƠNG	Bước “Khởi động” trong giảng dạy ngoại ngữ - xây	167
	dựng buổi học hứng thú hiệu quả.....	
PHẠM THỊ THU HIỀN	Phân tích lỗi sai sử dụng và giải pháp trong giảng dạy	174
	lượng từ tiếng Trung Quốc cho sinh viên.....	
	NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA	
VƯƠNG THỊ HẢI YẾN -	Phương tiện biểu đạt hành vi từ chối gián tiếp lời mời	181
NGUYỄN THANH LY	của người Mỹ.....	
	NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG	
CHU THỊ THÙY PHƯƠNG	Lễ thường trong lập luận nhân vật (qua một số tác	189
	phẩm văn xuôi giai đoạn 1930-1945).....	
	DIỄN ĐÀN NGÔN NGỮ HỌC	
VŨ THỊ SAO CHI -	Nghĩa của các từ: <i>động viên, khích lệ, cổ động, cổ vũ...</i>	196
NGUYỄN ĐỨC TỒN		

## LANGUAGE & LIFE

Vol.7(356)-2024

### CONTENTS

LINGUISTICS AND VIETNAMESE LINGUISTICS	
LUONG HIEN - PHAM NGOC MINH - DO MINH TRANG - NGUYEN AN NGUYEN PHAN THI HA	Developing a Gen Z Language Dictionary chatbot for educating digital communication skills to adolescents..... 5
LE THANH HOA	Mechanism of constructing metaphorical meaning from the perspective of conceptual blending theory..... 19
TRAN THI PHUONG LY - TO QUOC MINH HUAN	Some current issues of tone in languages..... 27
LE THI CAM VAN	A look back at the construction grammar approach in current grammar research..... 36
DUONG THI BICH HANH	<i>Qua</i> and <i>sang</i> in the spatial and temporal cognition and expression..... 45
NGUYEN THI THANH HUONG	Ellipsis and substitution as cohesive means in discourses in <i>Ho Chi Minh "A discussion on education"</i> ..... 56
NGUYEN THI BICH HA - BUI TRONG NGOAN	Linguistic features of the hosting of 'Road to Olympia' Finals - VTV..... 62
NGUYEN TO CHUNG	The role of the grammatical particles in nominalization expressions belonging to grammatical metaphors of Vietnamese (the data of Vietnamese anthropomorphic stories)..... 73
FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE	
HUYNH CONG MINH HUNG	Conceptual metaphors through idioms containing the word め,目 (Eye) in Japanese..... 84
NGUYEN THI HUONG TRA	National cultural characteristics in the meanings of Vietnamese IDIOMS WITH "FACE" (In comparison with English and Russian idioms)..... 88
VU THI THANH HUONG - NGUYEN THI THAO	Application of cooperation activities in teaching Japanese to students with different entrance exam subjects in the faculty of Japanese language and culture, University of Foreign Languages and International Studies, Hue university..... 98
	Repair in students' conversations during English classes at the Thai Nguyen University of Sciences..... 107

Y TRU ALIO - Y CUOR B. KRONG	Some phonological sound patterns of English between word boundaries in contrast with those of Vietnamese....	117
TRAN THI LE DUNG - VU DIEU THUY	Researching the methods of teaching effective essay writing skills to online English majors at Hanoi Open University.....	123
NGUYEN DANG SUU	The stylistic devices exploited in translation.....	135
NGUYEN THI HUYEN TRANG	The application of flipped classroom model in teaching vocabulary in English for business and entrepreneurs at University of Foreign Languages - Hanoi National University.....	148
NGUYEN THI THAO - HOANG THI THANH - TRAN MINH DUC - PHAM DIEU LY - DINH THI BICH NGUYET - PHAN THI PHUONG MAI PHUNG THI MINH NGOC	Discourse competence in English of the students at Faculty of Tourism, Hanoi Open University.....	152
TRAN THI PHUONG	The application of podcasts to improve English vocabulary of learners.....	162
PHAM THI THU HIEN	The 'Kickoff' step in language teaching - constructing engaging and effective lessons.....	167
VUONG THI HAI YEN - NGUYEN THANH LY	Analysis of use errors and solutions in teaching Chinese quantifiers to students.....	174
CHU THI THUY PHUONG	LANGUAGES AND CULTURE Expressing formulas of indirect refusals of invitations by the native speakers of American English.....	181
VU THI SAO CHI - NGUYEN DUC TON	LANGUAGES AND LITERATURE Common sense in character reasoning (through some prose works from 1930 to 1945).....	189
	LINGUISTICS FORUM	
	Meaning of the words: <i>động viên, khích lệ, cố động, cố vũ</i> .....	196

## NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

## MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THANH ĐIỀU TRONG CÁC NGÔN NGỮ LÊ THANH HOÀ\*

**TÓM TẮT:** Thanh điệu (TĐ) là một đơn vị âm vị học siêu chiết đoạn vừa có chức năng từ vựng vừa có chức năng ngữ pháp. Tuy vậy, TĐ không thể độc lập đứng một mình mà cần kết hợp với các đơn vị chiết đoạn để thực hiện vai trò âm vị của mình. Dựa vào những đặc điểm ngữ âm như âm vực, đường nét của cao độ mà người ta chia ngôn ngữ có thanh điệu thành hai nhóm khác nhau (Reetz và Jongman, 2020). Tương ứng với hai nhóm ngôn ngữ đó, IPA (2020) có hai bộ kí hiệu có thể lựa chọn để miêu tả TĐ tùy vào loại hình ngôn ngữ hoặc vì mục đích cụ thể nào đó. Số lượng thanh điệu trong ngôn ngữ dao động đáng kể, từ đơn giản nhất là hai thanh, đến phức tạp nhất là tám thanh. Số lượng các thanh trong một ngôn ngữ đôi khi khác nhau do chúng được xem xét ở các quan điểm khác nhau. Một cách hợp lí nhất là, số lượng thanh chính của một ngôn ngữ là tất cả các thanh trong ngôn ngữ đó cần phải được xem xét trong cùng một môi trường ngữ âm đồng nhất, và các thanh đó phải được xác lập các cặp từ tối thiểu khác nghĩa nhau, hoặc các đơn vị ngữ pháp có từ loại khác nhau. Kí hiệu IPA cần được áp dụng một cách hợp lí để chỉ âm vực và âm điệu của TĐ ở hai nhóm ngôn ngữ khác nhau.

**TỪ KHOÁ:** kí hiệu; IPA; thanh điệu; loại thanh; từ vựng; ngữ pháp; siêu chiết đoạn.

**NHẬN BÀI:** 17/06/2024.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:**

### 1. Khái niệm về ngôn ngữ có thanh điệu và thanh điệu

#### 1.1. Ngôn ngữ có thanh điệu

Ngôn ngữ tự nhiên của con người rất đa dạng. Chúng khác nhau về mặt loại hình ở cách mà họ sử dụng tần số cơ bản của lời nói (Dediu và Ladd, tr.10944). Ví dụ, tiếng Trung có bốn thanh kết hợp với hai đơn vị chiết đoạn tính [m] và [a], xác lập được bốn từ: [mā] - mẹ), [má] - cây gai dầu, [mǎ] - ngựa, [mà] - mắng (ví dụ của Reetz và Jongman, 2020, tr.248). Ngược lại, tiếng Anh không có đặc điểm này. Ladefoged và Disner (2012, tr.11) nhận xét “Trong tiếng Anh và hầu hết các ngôn ngữ ở châu Âu, nghĩa của từ luôn giữ nguyên dù cho nó có được nói với một cao độ tăng hoặc giảm”. Giả định trường hợp một cô giáo người Anh lần đầu đến Trung Quốc học ngôn ngữ này. Cô ấy không thể phân biệt được cách phát âm giữa bốn từ ở ví dụ trên, mà có lẽ cô chỉ phát âm được [mɑ:], tiếng Anh nghĩa là "mẹ". Cô có thể nói *Ma?* với ngữ điệu của câu hỏi, hoặc *Ma!* với ngữ điệu của câu mệnh lệnh. Sự khác nhau ở cao độ có thể dẫn đến điều gì đó khác nhau, nhưng Cô cũng vẫn chỉ luôn nói về "mẹ" mà thôi!!!

Bốn từ tiếng Trung ở trên, nhờ có thanh điệu cùng kết hợp với nguyên âm và phụ âm để xác lập được sáu cặp từ tối thiểu có nghĩa khác nhau: [mā] > < [má], [mā] > < [mǎ], [mā] > < [mà], [má] > < [mǎ], [má] > < [mà], [mǎ] > < [mà]. Ngôn ngữ có nét đặc trưng như vậy được gọi là ngôn ngữ có thanh điệu (NNTĐ).

Có nhiều khái niệm khác nhau về NNTĐ. Nó được xem là “ngôn ngữ có khác nhau về từ vựng nhờ sự khu biệt rõ ràng về cao độ trên mỗi âm tiết” (Pike, 1945, tr.1). Khái niệm này có lẽ chỉ đúng với một số ngôn ngữ như Yorùbá, hay Benčnon, nhưng không đúng với tiếng Việt hoặc tiếng Thái. Ward (1956, tr.29) định nghĩa NNTĐ là “ngôn ngữ sử dụng cao độ như một yếu tố cần thiết để hình thành từ và trong chuỗi lời nói liên tục”. Nhưng khái niệm này chưa hoàn toàn đúng bởi vì một số ngôn ngữ như tiếng Việt hoặc tiếng Thái, thanh điệu (TĐ) không có chức năng bên ngoài phạm vi đơn vị từ. Theo chúng tôi, NGTĐ là “trong cùng một cấu trúc các âm vị chiết đoạn tính, ngôn ngữ có thể sử dụng tần số cơ bản để khu biệt nghĩa của từ và/ hoặc câu. Những đơn vị từ và/ hoặc câu này xác lập được các cặp từ tối thiểu và/ hoặc các câu có nghĩa ngữ pháp khác nhau”. Dựa vào những đặc điểm ngữ âm như âm vực, đường

\*TS; Trường Đại học Văn Hiến; Email: hoalt@vhu.edu.vn

nét của cao độ mà người ta chia NNTĐ thành hai nhóm khác nhau (Reetz và Jongman, 2020).

### 1.1.1. NNTĐ có các thanh khu biệt nhau theo độ cao âm vực (NNÁV)

Ở nhóm NNÁV, TĐ khu biệt nghĩa của từ và câu chủ yếu dựa vào sự thay đổi của cao độ trên trục thẳng đứng. Nhóm ngôn ngữ này phần lớn được sử dụng ở châu Phi, có số thanh khu biệt nhau dao động từ mức đơn giản nhất là hai đến phức tạp nhất là năm thanh.

Hai thanh khu biệt nhau ở âm vực cao hoặc thấp trong tiếng Mambay (Anonby, 2006, tr.230): [ká:lí'í/ - đầu của tôi, [kà:lí'í] - rừ của tôi.

Ba thanh khu biệt nhau ở âm vực cao, trung hoặc thấp trong tiếng Yorùbá (Akinbo, 2019, tr.15): [ṣ.kó] - lỏ, [ṣ.kṵ] - chồng, [ṣ.kò] - xe cộ.

Bốn thanh khu biệt nhau ở âm vực rất cao, cao, thấp hoặc rất thấp trong tiếng Attié (Lojenga, 2020, tr.4): [nǎ] - cánh đồng hoang, [ná] - cái lược, [nā] - cha vợ, [nà] - loại trái cây.

Năm thanh khu biệt nhau ở âm vực rất cao, cao, trung, thấp và rất thấp trong tiếng Benčnon (Wedekind, 1983, tr.134): [kǎr] - rõ ràng, [kár] - lá rộng, [kār], - tròn trịa, [kàr] - chơi ném đá, [kàrr] - bộ phận sinh dục.

TĐ còn có thể làm thay đổi ý nghĩa ngữ pháp. Chẳng hạn, TĐ khu biệt thì của động từ (tiếng Edo, Ladefoged và Johnson, 2015, tr.267): [ì mà] - tôi cho xem, [í mà] - tôi đang cho xem, [ì má] - tôi đã cho xem; thể loại của câu (tiếng Attié), đại từ số nhiều, số ít, giới tính và chức năng của từ trong câu (tiếng Rendille), hướng và vị trí (tiếng Lendu).

### 1.1.2. NNTĐ có các thanh khu biệt theo đường nét âm điệu (NNÁĐ)

TĐ khu biệt nghĩa của từ chủ yếu dựa vào sự thay đổi về đường nét âm điệu trên trục nằm ngang. Nhóm ngôn ngữ này phần lớn được nói ở Đông Nam Á và có từ bốn đến tám thanh chính.

Bốn thanh khu biệt nhau trong tiếng Trung (Lee và Zee, 2003, tr.110): [pa<sup>1</sup>] - tám, [pa<sup>1</sup>] - kéo ra, [pa<sup>v</sup>] - nắm, [pa<sup>v</sup>] - cha.

Năm thanh khu biệt nhau trong tiếng Thái (Tingsanadh và Abramson, 1993, tr.26): [k<sup>h</sup>á] - bị kẹt, [k<sup>h</sup>ā] - củ riềng, [k<sup>h</sup>à] - tôi, [k<sup>h</sup>ả] - tham gia buôn bán, [k<sup>h</sup>â] - chân.

Sáu thanh khu biệt nhau trong tiếng Việt (Nguyễn Văn Lợi và Edmondson, 1998, tr.4): [ta<sup>1</sup>] - ta, [ta<sup>1</sup>] - tà, [ta<sup>1</sup>] - tá, [tat<sup>1</sup>] - tạ, [ta<sup>v</sup>] - tả, [ta<sup>v</sup>] - tả.

Bảy thanh khu biệt nhau trong tiếng Hmong Trắng (Esposito, 2012): [cab] - kéo, [ca] - khúc gỗ, [cas] - tại sao, [caj] - mép, [cav] - sự bất đồng, [cam] - cãi nhau, [cag] - nguyên gốc.

Gần đây nhất, Garellek và Esposito (2023, tr.215) thêm thanh [-d] vào hệ thống TĐ tiếng Hmong Trắng, nên ngôn ngữ này có tám thanh âm vị học: [tob] - sâu, [to] - xuyên, [tos] - đợi, [toj] - đôi, [tov] - trộn, [tom] - cắn, [tog] - chìm, [tod] - đằng kia.

## 1.2. Thanh điệu

Nhưng TĐ không thể tự mình đủ tư cách là một đơn vị độc lập, mà chỉ có thể “cùng xuất hiện với các đơn vị chiết đoạn tính để làm thay đổi nghĩa” (Maddieson, 2009, tr.6). Tạ Thành Tấn (2023, tr.43) định nghĩa TĐ từ vựng là “một đơn vị âm vị học có đặc trưng ngữ âm quan trọng nhất là F0 và có chức năng mã hoá nghĩa của từ”. Dựa vào chức năng từ vựng và ngữ pháp của, chúng tôi xem TĐ là “một đơn vị âm vị học siêu đoạn tính có thể làm khu biệt nghĩa từ vựng và ngữ pháp”. Một NNTĐ có tối thiểu từ đơn giản nhất từ hai thanh như tiếng Shona hoặc tiếng Mambay đến phức tạp nhất là tám thanh như tiếng Hmong Trắng.

## 2. Đặc điểm của thanh điệu

### 2.1. Đặc điểm bên ngoài ngôn ngữ

Thanh điệu ngôn ngữ có liên quan đến tần số phân bố của các nhóm đơn bội thích nghi của hai nhóm gen kích thích não ASPM và Microcephalin (Dediu và Ladd, 2007). Nhóm tác giả kết luận nhóm ngôn ngữ có tần số phân bố hai nhóm gen này thấp thường là ngôn ngữ có thanh điệu.

## 2.2. Đặc điểm bên trong ngôn ngữ

### 2.2.1. Đặc điểm ngữ âm học

TĐ có tính chất ngữ âm học thuộc về cá nhân:

Về giới tính: Giới tính là yếu tố ảnh hưởng đến tần số cơ bản rõ ràng nhất (Reetz và Jongman, 2020, tr.245-246). Giá trị tần số cơ bản trung bình của nam khoảng 130Hz và nữ là khoảng 220.

Về cội nguồn địa lí: Số lượng và chất lượng thanh điệu của mỗi địa phương có thể khác nhau. Ví dụ, tiếng Việt giọng Hà Nội có sáu thanh, trong khi đó tiếng Việt giọng Huế chỉ có năm thanh.

### 2.2.2. Đặc điểm âm vị học

Trong các NNTĐ, khi chúng ta giữ nguyên các đơn vị chiết đoạn và thay đổi TĐ thì sẽ có một hoặc một số từ có nghĩa khác. Ví dụ, tiếng Lusuga (Nabirye, Schryer và Verhoeven, 2016, tr.226): [ècikómó] - vòng tay, [ècikómò] - cuối cùng. Chính vì vậy, TĐ là âm vị từ vựng.

Ở nhóm NNÂV, TĐ còn có thể thay đổi thể loại ngữ pháp.

TĐ thay đổi từ loại của một từ: Tiếng Mambay (Anonby, 2006, tr.230): [fwǎʔhnâ] - tắm (động từ), [fwǎʔhnǎ] - việc tắm (danh từ).

Chẳng hạn, TĐ trong tiếng Attié khu biệt thì của động từ trong câu. Ví dụ, [ò zè] - anh ấy đã đi, [ò zế] - anh ấy đã không đi. Chính vì vậy, thanh điệu là âm vị ngữ pháp.

Khi phát âm một âm tiết, lời nói tạo ra nhiều tần số khác nhau như F0, F1, F2, v.v. TĐ (tương ứng với F0) bao trùm lên toàn bộ âm tiết và không thể tách ra khỏi các đơn vị chiết đoạn, nên TĐ là một đơn vị siêu đoạn tính.

## 3. Loại hình kí hiệu TĐ

TĐ trong các ngôn ngữ có hai loại hình: TĐ ngang khu biệt nhau qua âm vực và TĐ đường nét khu biệt nhau qua âm điệu. Để miêu tả kí hiệu ngữ âm ở hai nhóm loại hình thanh điệu này, IPA (2020) có hai bộ kí hiệu có thể lựa chọn để miêu tả TĐ tùy vào loại hình ngôn ngữ hoặc vì mục đích cụ thể nào đó.

**Bảng 1. Dấu thanh và dấu giọng (IPA, 2020)**

DẤU THANH				THANH DƯỜNG NÉT			
THANH NGANG							
ɿ	hoặc	ɿ	rất cao	thấp lên cao	ɿ	hoặc	ɿ
é		ɿ	cao	cao xuống thấp	ê		ɿ
ē		ɿ	trung	trung lên cao	ế		ɿ
è		ɿ	thấp	thấp đi xuống	ẽ		ɿ
è		ɿ	rất thấp	trung lên xuống	ẽ		ɿ
DẤU GIỌNG							
↓		giảm xuống		tăng toàn bộ			↗
↑		tăng lên		giảm toàn bộ			↘

### 3.1. Bộ kí hiệu TĐ ngang

Ở Bảng 1., cột ngoài cùng bên trái sử dụng năm dấu phụ tương ứng với [é] (rất cao), [é] (cao), [ē] (trung), [è] (thấp), [è] (rất thấp). Cảm nhận trực quan đôi khi dễ nhầm lẫn hàm ý của những dấu phụ này. Cũng cần lưu ý rằng “những kí hiệu dấu thanh này không có tính biểu tượng; đó là, mặc dầu kí hiệu ‘giọng sắc’ [´] nhìn như thể là lên cao, nhưng thực chất nó có nghĩa là ‘cao’ (IPA (2020, tr.14). Điều này dễ nhầm với những người nói ngôn ngữ không có TĐ khi đọc kí hiệu phiên âm. Ladefoged và Johnson (2015, tr.266) cũng lưu ý: “Vui lòng chú ý rằng một nhầm lẫn mà sinh viên ngữ âm học thường mắc phải khi đọc kí hiệu phiên âm IPA nghĩ rằng [á] chỉ thanh tăng từ thấp lên cao trong khi [à] chỉ một thanh



giảm từ cao xuống thấp. Điều này là sai: [á] chỉ thanh ngang có âm vực cao trong IPA và [à] chỉ thanh ngang có âm vực thấp”. Chúng tôi tin rằng chính nội hàm đó mà IPA có quan điểm rằng, bộ kí hiệu này “thường được sử dụng ở những ngôn ngữ mà các thanh khu biệt nhau chủ yếu dựa vào độ cao của cao độ trong mỗi âm tiết [nhóm NNÂV - Lê Thanh Hoà chú thích]” (tr.14).

Ở NNÂV, các thanh khu biệt nhau theo độ cao của âm vực. Các âm vực này đối lập với nhau qua thanh trung, giữa âm vực cao nhất và thấp nhất, thể hiện ở bảng dưới đây.

**Bảng 2. Thế đối lập của âm vực**

Thế đối lập về âm vực	Dấu thanh	Ngụ ý	Ngôn ngữ có thanh <sup>1</sup>	Ngôn ngữ có thanh <sup>2</sup>	Ngôn ngữ có thanh <sup>3</sup>	Ngôn ngữ có thanh <sup>4</sup>
	ế	rất cao			[ná]	[kár]
	é	cao	[kùt{é}rá]	[bá]	[ná]	[kár]
	ē	trung	∅	[bā]	[nā]	[kār]
	è	thấp	[kùt{è}rà]	[bà]	[nà]	[kār]
	ề	rất thấp			∅	[kār]

Một số ngôn ngữ trong nhóm này cũng có TĐ có đường nét theo âm điệu đơn giản, thường là xuống hoặc lên. Để miêu tả thanh đi xuống, một kí hiệu kết hợp giữa cao [é] và thấp [è], được hiểu là đường nét từ cao xuống thấp [ê], ngược lại thanh điệu đi lên là [ễ].

IPA còn có hai dấu phụ [ˈ] và [ˉ] để cho biết âm tiết liền sau được nói với âm vực cao hơn hoặc thấp hơn. Ví dụ, tiếng Hausa ở Niger và Nigeria nói ba âm tiết ở âm vực cao như nhau khi đứng một mình [túrántʃí] - tiếng Anh. Còn trong phát ngôn [túránˈtʃí nè] - đó là tiếng Anh thì [dấu phụ ˈ] cho biết âm tiết thứ ba [-tʃí] có âm vực cao hơn.

### 3.2. Bộ kí hiệu TĐ đường nét

Ở Bảng 1., cột ngoài cùng bên phải sử dụng năm kí hiệu để chỉ sự di chuyển chung của thanh điệu, tương ứng với [e/] (thấp lên cao, [e\] (cao xuống thấp), [e^] (trung lên cao), [e\_] (thấp đi xuống), [e^\_] (trung lên xuống). Nhóm kí hiệu này có tính biểu tượng trực tiếp. Có nghĩa là, hướng đi của dấu phụ từ trái sang phải đến thế đứng [l] là đại diện cho đường nét của thanh trong mỗi âm tiết.

Ví dụ: tiếng Thái hai loại

IPA (1999, tr.14) có hai kí hiệu [↗] và [↘] để miêu tả ngữ điệu lên hoặc xuống.

Hai bộ kí hiệu phiên âm IPA có hai vị trí thể hiện khác nhau. Với bộ kí hiệu TĐ ngang, các dấu phụ được đánh trên nguyên âm. Ladefoged và Johnson (2012, tr.266) nhận định “Mặc dầu TĐ thuộc về toàn bộ âm tiết nhưng dấu thanh trong một NNTĐ thường được đánh trên nguyên âm”. Còn ở bộ kí hiệu TĐ đường nét, các kí hiệu, mà bản chất là các con chữ được ghi liền sau các đơn vị chiết đoạn. Trong một số trường hợp, những cách đánh dấu trên chưa thoả đáng.

Lojenga (2011, tr.4) làm rõ vị trí đánh dấu thanh với ngụ ý đúng với bản nhất của đơn vị siêu chiết đoạn tính và đúng cho tất cả các ngôn ngữ trên thế giới “Dấu thanh thường được đặt trên hạt nhân của âm tiết, mà trong hầu hết các trường hợp là nguyên âm. Tuy nhiên, cũng có phụ âm mũi mang âm tiết ... và cũng có âm tiết không có nguyên âm nên cần phải đánh dấu thanh trên phụ âm”. Ví dụ, tiếng Lyle ở Gur Burkina Faso chỉ có một đại từ [n] cho tất cả các ngôi, nên cần kết hợp với dấu thanh để khu biệt các ngôi trong hệ thống ngôn ngữ: [n̄] (ngôi 2sg), [n̂] (ngôi 3sg). Âm tiết tiếng Lendu ở Congo không có nguyên âm, nên dấu thanh được đặt trên phụ âm để khu biệt nghĩa. Ví dụ, [zz̄] (bao tử), [s̄ss̄] (lạy), [ndr̄r̄] (cừu), [ts̄st̄ss̄] (chuối).

## 4. Thảo luận

### 4.1. Số thanh trong một ngôn ngữ

Số thanh trong cùng một ngôn ngữ có khác nhau, không phải do bản chất nội tại của ngôn ngữ đó, mà chính là vì chúng được xem xét ở những góc nhìn, quan điểm khác nhau. Chẳng hạn, theo quan điểm truyền thống, tiếng Việt có sáu thanh (ngang, huyền, sắc, nặng, hỏi, ngã). Nhưng cũng có một số quan điểm tiếng Việt có tám thanh (Kirby, 2011, tr.385), (Lê Thanh Hoà, 2019, tr.42). Với quan điểm về TĐ như chúng tôi trình bày ở phần trên, tức là, TĐ phải được xét trong cùng một cấu trúc âm vị học của các đơn vị chiết đoạn, hay “cùng tồn tại trong cùng một môi trường ngữ âm” và kết quả là xác lập được những cặp từ tối thiểu có nghĩa khác nhau.

Theo đó, xét các thanh tiếng Việt cùng kết hợp với các đơn vị chiết đoạn trong âm tiết mở [ma] trong (ví dụ của Kirby, 2011), chúng ta xác lập được sáu từ là ma [ma<sup>1</sup>], mà [ma<sup>2</sup>], má [ma<sup>3</sup>], mạ [ma<sup>4</sup>], mã [ma<sup>5</sup>], mã [ma<sup>6</sup>]. Sáu từ này xác lập được 15 cặp từ tối thiểu trái nghĩa, chẳng hạn: mà >< má, mã >< mã, v.v. Và chính sáu thanh này có chức năng khu biệt nghĩa từ vựng và được gọi là những TĐ âm vị học từ vựng. Trong khi đó, hai từ má [ma<sup>3</sup>] và mát [ma<sup>1</sup>] có nghĩa từ vựng khác nhau, là do cấu trúc các đơn vị chiết đoạn khác nhau, không phải do sự khác nhau giữa các "thanh". Chính vì lẽ đó, chúng không thể xác lập một cặp từ tối thiểu *má* >< *mát* (sai) trên cơ sở hai dấu thanh khác nhau, mà chỉ là *má* ≠ *mát*, do đơn vị cuối âm tiết khác nhau. Như vậy, thanh sắc tắc [1] trong *mát* không phải là một đơn vị âm vị học khi kết hợp với [ma], mà nó chỉ là một thanh biến thể âm vị học (allotone) của thanh sắc [1] trong *má*. Tương tự, thanh nặng tắc [J] trong *mạt* chỉ là một biến thể âm vị học của thanh nặng [J] trong *mạ*.

Thực ra, hai thanh sắc tắc [1] và nặng tắc [J] hoàn toàn khu biệt nhau trong những âm tiết có cùng phụ âm đầu và kết thúc bằng một trong ba phụ âm tắc vô thanh [p], [t], hoặc [k], vì chúng vẫn có thể xác lập được một cặp từ tối thiểu khác nghĩa. Ví dụ, hai từ *mát* [mat<sup>1</sup>] và "mạt" [mat<sup>J</sup>] có cùng cấu trúc chiết đoạn [mat] và xác lập được cặp từ tối thiểu *mát* >< *mạt*. Như vậy, hai thanh sắc tắc và nặng tắc cũng hoàn toàn có đủ tư cách để được gọi là hai thanh điệu âm vị học. Nhưng cấu trúc âm tiết tiếng Việt kết thúc bằng một phụ âm tắc vô thanh như trên lại không thể kết hợp với các thanh ngang, huyền, hỏi và ngã. Vì vậy, chúng ta có thể nói tiếng Việt có tám thanh khác nhau, nhưng tối đa là có sáu thanh chính và hai thanh phụ. Tương tự, chúng ta có thể nói tiếng Quảng Đông có sáu thanh chính và ba thanh phụ.

Theo miêu tả truyền thống, tiếng Hmong Trắng có bảy thanh âm vị học (Esposito, 2012, tr.467): [cab] - kéo, [ca] - khúc gỗ, [cas] - tại sao, [caj] - mép, [cav] - sự bất đồng, [cam] - cãi nhau, [cag] - nguyên gốc. Trong nghiên cứu tiếng Hmong Trắng gần đây Garellek và Esposito (2023) miêu tả thêm thanh kết thúc bằng [-d], không có chức năng khu biệt nghĩa từ vựng. Chính vì vậy, ngôn ngữ này cũng chỉ có bảy thanh.

### 4.2. Chức năng của TĐ

#### 4.2.1. Chức năng từ vựng

Trong nhóm NNÂĐ, TĐ có chức năng từ vựng lớn hơn trong nhóm NNÂV. Ví dụ, trong tiếng Việt, thanh ngang kết hợp với 24 đơn vị phụ âm đầu và nguyên âm [a] xác lập được 24 từ: *ba, ma, pha, va, ta, tha, xa, đã, na, la, gi, tra, sa, ra, cha, nha, da, ca, nga, kha, ga, ha, qua*, và *a<sup>5</sup>*. Như vậy, trong cấu trúc này, sáu thanh kết hợp với 24 đơn vị phụ âm đầu như ở ví dụ trên có thể tạo được 144 từ có nghĩa khác nhau. Từ đó, số cặp từ tối thiểu có thể xác lập được là:

$$C(n-k) = \frac{n \times (n-1)}{k \times (k-1)} = \frac{144 \times (144-1)}{2 \times (2-1)} = \frac{144 \times 143}{2 \times 1} = \frac{20.592}{2} = 10.296 \text{ cặp.}$$

#### 4.2.2. Chức năng ngữ pháp

Trong nhóm NNÂV, TĐ còn được sử dụng để khu biệt nghĩa ngữ pháp. Còn ở nhóm NNÂĐ, TĐ không có chức năng này. Thay vào đó, hư từ được sử dụng để thực hiện chức năng ngữ pháp của câu.

Ví dụ:

Thì động từ	Tiếng Mambay (Anonby, 2006, tr.230)	Thanh khu biệt	Tiếng Việt tương đương	Hư từ khu biệt
hiện tại	[mũ <sup>?</sup> já:]	[-á:] (cao)	Bạn hoàn thành.	
quá khứ	[mũ <sup>?</sup> jà:]	[-à:] (thấp)	Bạn <b>đã</b> hoàn thành.	<b>đã</b>

Đặc biệt, khi TĐ trong một ngôn ngữ có vai trò nổi bật, thì các đơn vị chiết đoạn tính đôi khi không còn cần thiết nữa. Chẳng hạn như, tiếng Yorùbá, khi không cần sử dụng các yếu tố chiết đoạn là nguyên âm và phụ âm, đàn ông Yorùbá vẫn có thể sử dụng cao độ của ngôn ngữ mình để giao tiếp với nhau được bằng cách thổi sáo miệng (ngôn ngữ mồm), như một loại đàn truyền thống của họ.

#### 4.3. Kí hiệu thanh điệu

Kí hiệu [l] bản chất là kí hiệu dùng để chỉ cao độ. IPA (1999, tr.14) cho rằng “thanh cao tiếng Thái có thể phiên âm bằng kí hiệu [l], giá trị tần số cơ bản ở âm tiết có thanh điệu cao thực tế cho thấy có một chút đi lên rồi đi xuống trong loại âm tiết này. Cho nên đúng hơn cần phiên âm là [l̥]”. Do số lượng kí hiệu có hạn, trong những trường hợp cụ thể, nhiều kí hiệu trong nhóm này có thể sử dụng kí hiệu nhóm khác trong bảng IPA để miêu tả thanh điệu, những vẫn giữ tính chất có hoặc không có biểu tượng của chúng. Ví dụ, nhóm kí hiệu âm điệu không có kí hiệu thanh ngang thì sử dụng các kí hiệu chỉ âm vực.

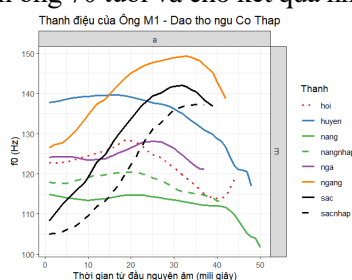
Kí hiệu [l] (ngang rất cao) được sử dụng để thể hiện thanh ngang rất cao tiếng Trung (Bắc Kinh): [pa l] – tám (Lee và Zee, 2003, tr.110). Kí hiệu [l] (ngang cao) được sử dụng để thể hiện thanh ngang cao tiếng Việt (Hà Nội): [ma l] - ma (Kirby, 2011, tr.386). Kí hiệu [l] (ngang cao), [l̥] (ngang trung), [l̥] (ngang thấp) để miêu tả tiếng Quảng Đông: [si l] – thơ, [si l̥] - thử, [si] - việc (Ladefoged và Disner, 2012, tr.12). Cần lưu ý, những kí hiệu "ngang" này có tính biểu tượng là âm điệu đi ngang từ trái sang phải, chứ không đơn thuần chỉ cao độ.

Đôi lúc, sự không đầy đủ của hệ thống kí hiệu cũng không thể nào miêu tả đúng bản chất của đường nét thanh điệu.

Vì thiếu kí hiệu nên IPA (1999, tr.15) đành kiên cường kết hợp giữa ‘cao’ và ‘ngang’ khi ghi [mà] để miêu tả từ ngựa tiếng Trung, vốn có đường nét đi xuống, rồi đi lên và kết thúc tại điểm có cao độ hơn điểm khởi đầu.

Đôi lúc cùng một kí hiệu IPA hoặc tượng tự lại sử dụng để miêu tả một âm thanh ở hai ngôn ngữ khác nhau. Về điều này, Ladefoged và Disner (2012, tr.14) ghi nhận “Chỉ có một bộ kí hiệu IPA rất giới hạn, nên chúng ta thường dùng một kí hiệu để thể hiện một âm trong ngôn ngữ này và một âm hơi khác trong ngôn ngữ khác”. Ví dụ, cùng một kí hiệu [l̥] ʔ (213), nhưng Ladefoged và Disner (2012, tr.12) sử dụng để miêu tả từ [ma l̥] - ngựa tiếng Trung với thông tin “thấp đi xuống rồi lên” - trung), còn Lee và Zee (2003) thì sử dụng để miêu tả từ [pa l̥] - cầm, tiếng Trung với đặc điểm miêu tả “trung đi xuống thấp rồi lên trung”. Sự miêu tả như vậy chỉ mới có giá trị âm vị học, nhưng chưa thể hiện được giá trị âm học của một cá nhân.

Để thể hiện đường nét các thanh của đảo thổ ngữ Cổ Tháp (16°36'55" Bắc 107°27'46" Đông), một ngôi làng xa xôi ở tỉnh Thừa Thiên Huế, chúng tôi sử dụng những ứng dụng cần thiết để phân tích hệ thống thanh điệu của một người đàn ông 70 tuổi và cho kết quả như ở Hình 1.



Hình 2. Tám thanh đảo thổ ngữ Cổ Tháp

Việc xác định giá trị âm học để miêu tả đường nét các thanh ở hình trên, là không phải là một việc làm dễ dàng bằng cảm thụ thính giác mà phải cần đến sự hỗ trợ của các phần mềm chuyên dụng.

Chẳng hạn, để xác lập giá trị cao độ của tiếng Thái, Ladefoged đã tổ chức một buổi làm việc tại Phòng Ngữ âm học, đơn vị được Ông thành lập thuộc trường ĐH California, Los Angeles. Một nhóm gồm tám nhà ngữ âm học cùng ngồi lại tại Phòng ngữ âm học và thảo luận về các giá trị TĐ tiếng Thái qua giọng nói của một người đàn ông Thái Lan đọc từ [na:] với năm thanh khác nhau. Nhóm nhà nghiên cứu nghe đi nghe lại những từ này nhiều lần và đo tần số cơ bản và đi đến kết quả dưới đây.

**Bảng 3. Thanh điệu tiếng Thái (Ladefoged và Johnson, 2015, tr.268)**

1	2	3	4	5	6	7	8	9
tên	2 1	3 2	100 - 89	thấp	1	[nà:]	[na:↓]	[na:32]
mặt	4 1	5 1	140 - 70	xuống	2	[nâ:]	[na:∨]	[na:51]
cô	3 5	3 5	105 - 140	cao	3	[ná:]	[na:↑]	[na:35]
dày	2 1 3	3 2 4	100 - 85 - 120	lên	4	[nã:]	[na:∨]	[na:324]
đồng	3 2 3	3 1 3	100 - 93	trung	5	[nã:] <sup>6</sup>	[na:↑]	[na:313]

Từ cột số 1 đến số 5 là nội dung của Ladefoged. Trong đó, cột 1 thể hiện nghĩa của từ được nói, cột 2 thể hiện giá trị âm vực ước định qua việc cảm thụ thính giác, cột 3 thể hiện giá trị âm vực qua phân tích cao độ, cột 4 thể hiện các biến đổi tần số đo được, cột 5 thể hiện tên gọi truyền thống bằng chữ viết. Chúng tôi thiết kế thêm các cột từ 6 đến 9 cho tiện việc thảo luận ở đây: cột 6 thể hiện tên gọi truyền thống bằng con số, cột 7 thể hiện phiên âm có dấu phụ, cột 8 thể hiện phiên âm bằng kí hiệu có tính biểu tượng và cột 9 thể hiện chính xác giá trị của tần số cơ bản được xác lập bằng máy qua việc phân tích dữ liệu ở cột 3.

Trước hết, phương pháp xác lập giá trị cao độ của nhóm nhà ngữ âm học là rất lí tưởng, vì vậy kết quả ở các cột 2, 3, 4 là rất đáng tin cậy. Tuy vậy, cũng có sự khác nhau đáng kể giữa kết quả bằng cảm thụ thính giác ở cột 2 và kết quả phân tích bằng máy ở cột 3. Trong trường hợp này, kết quả ở cột 3 có độ tin cậy cao hơn.

Chúng ta xem xét năm cách thể hiện giá trị của TĐ từ cột 5 đến cột 9: Cột 5 miêu tả thông tin tương đối về TĐ. Cột 6 sử dụng các con số có nội hàm về tên gọi mặc định các thanh. Cách ghi truyền thống như vậy đôi khi dễ gây nhầm lẫn qua lại giữa các ngôn ngữ khác nhau. Ví dụ, theo truyền thống, sáu con số được mặc định với sáu thanh tiếng Việt: 1 - ngang, 2 - huyền, 3 - ngã, 4 - hỏi, 5 - sắc, 6 - nặng. Trong khi đó, tiếng Trung, hầu như không cung cấp được thông tin gì về các thanh. Đây là hai cách ghi truyền thống và không hầu như không được sử dụng rộng rãi trên thế giới và không có thể hiện trên IPA.

Hai cách ghi ở cột 7 và 8 được thể hiện trên IPA và được sử dụng rộng rãi tùy theo loại hình ngôn ngữ như trình bày ở trên. Cách ghi ở cột 7 phù hợp hơn đối với nhóm ngôn ngữ thanh điệu khu biệt nhau qua âm vực.

Chẳng hạn, trong nhóm ngôn ngữ này, kí hiệu [˥] cho biết một từ có cách phát âm ở âm vực trung bình. Về chất lượng, khi sử dụng kí hiệu này để phiên âm thanh ngang cho nhóm ngôn ngữ thanh điệu khu biệt nhau qua đường nét sẽ không thể hiện được giá trị của tần số cơ bản. Hơn nữa, do hệ thống kí hiệu bằng dấu phụ, chúng khó có thể thể hiện được các đường nét của đường nét thanh điệu, đặc biệt các đường nét thanh điệu với hai hướng khác nhau, hoặc có điểm gãy như thanh có hai hướng "thấp - xuống - lên" của tiếng Thái trong từ [nã:] ở ví dụ trên, hoặc thanh hỏi, ngã tiếng Việt. Theo IPA, thanh [ã:] thể hiện thanh thấp lên cao, với một hướng từ thấp lên cao. Chúng tôi giả định rằng có một số lí do khi thanh điệu tiếng Thái được ghi bằng hệ thống thanh điệu của các dấu phụ. Thứ nhất, tiếng Thái có hệ thống thanh điệu khá đơn giản, chỉ có một thanh có đường nét di chuyển theo hai hướng. Bên cạnh đó, tiếng Thái còn có dấu phụ thể hiện trọng âm chính [˦] ở một số trường hợp cụ thể. Sự kết hợp các kí hiệu dấu phụ để miêu tả đường nét của TĐ và dấu chỉ trọng âm có lẽ dễ nhất quán và thuận lợi hơn khi ghi phiên âm tiếng Thái.

Cột 8 thể hiện đường nét thanh điệu rõ hơn ở cột 7, với cảm nhận tương đối qua các kí hiệu có tính biểu tượng, nhưng những kí hiệu này cũng chỉ đủ để miêu tả những đường nét cơ bản của các TĐ trong NNÂĐ.

Việc thể hiện giá trị ngữ âm chính xác của cùng một người nói, hoặc giá trị trung bình chung của một nhóm người tại một thời điểm là rất có giá trị, đặc biệt đối với những nhà ngữ âm học. Để ghi giá trị ngữ âm của thanh điệu một cách chính xác, ngày nay các nhà ngữ âm học thường dùng kí hiệu các con số và được ghi ngay sau yếu tố chiết đoạn. Kiểu ghi này được Chao () đề xuất năm... và được IPA công nhận năm...

Chao (1930) phân chia vùng giới hạn cao độ bình thường của người giọng người nói thành năm điểm được chia cách đều nhau: (1) thấp, (2) nửa thấp, (3) trung (4), nửa cao và (5) cao. Từ đó chúng ta miêu tả đường nét của TĐ là sự chuyển động từ một trong những điểm này đến một hoặc một số điểm còn lại. Ví dụ: tiếng Rục (Tạ Thành Tấn, 2021): [ta:<sup>53</sup>] - ông ngoại, [ta:<sup>32</sup>] - ngay bây giờ, [ta:<sup>34</sup>] - đá, [ta:<sup>31</sup>] - thang.

Cách ghi giá trị thanh điệu theo năm điểm giới hạn của Chao ngày nay khá phổ biến trong các nghiên cứu ngữ âm học thực nghiệm, vì các con số không những thể hiện đường nét của thanh mà còn cung cấp một giá trị ngữ âm học cụ thể của người nói ngôn ngữ đó ở một thời điểm cụ thể.

### 5. Kết luận

TĐ là một đơn vị âm vị siêu đoạn tính, vừa có chức năng từ vựng, vừa có thể có chức năng ngữ pháp. Số thanh của một ngôn ngữ cần được xem xét trong cùng một môi trường đồng nhất, và các thanh khác nhau có thể xác lập được các đơn vị khác nghĩa nhau. Tùy theo đặc điểm của TĐ mà sử dụng một trong hai bộ kí hiệu IPA phù hợp. Bên cạnh hai bộ kí hiệu IPA (2020), cách miêu tả TĐ bằng các số rất có ý nghĩa trong nghiên cứu ngữ âm học khí cụ, đặc biệt đối với NNÂĐ.

### Chú thích:

<sup>1</sup> Tiếng Shona: [kùtʃɛrá] - nước, [kùtʃɛrà] - đào.

<sup>2</sup> Tiếng Yorùbá: [bá] - gấp, [bā] - bện, [bà] - hạ cánh.

<sup>3</sup> Tiếng Attié: [nǎ] - cánh đồng hoang, [ná] - cái lược, [nā] - cha vợ, [nà] - loại trái cây.

<sup>4</sup> Tiếng Benčnon: [kǎr] - rõ ràng), [kár] - lá rộng), [kār] - tròn trịa), [kàr] - chơi ném đá), [kãr] - bộ phận sinh dục.

<sup>5</sup> Phụ âm đầu tắc vô thanh /ʔ/ không thể hiện trên chữ viết tiếng Việt.

<sup>6</sup> Chúng tôi thêm dấu ngang [ˉ] vào [nā] để đồng nhất cách ghi phiên âm trong cột.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

#### Tiếng Việt

- Lê Thanh Hoà (2019), "Ngữ âm tiếng Việt hiện đại trên bảng phiên âm IPA". Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, 6(286), 38-42.
- Tạ Thành Tấn (2021), "Hệ thống thanh điệu tiếng Rục và quá trình hình thành thanh điệu trong các ngôn ngữ Vietic". Tạp chí *Phát triển Khoa học và Công nghệ - Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 5(1), tr.955-976.

#### Tiếng Anh

- Akindbo, S. (2019), Representation of Yorùbá tones by a talking drum. An Acoustic Analysis. *Linguistique et langues africaines*, 5, 11-23. doi: <https://doi.org/10.4000/lla.347>.
- Anonby, E. J. (2006), Mambay. *Journal of the International Phonetic Association* 36(2), 221-333. <https://doi.org/10.1017/S0025100306002635>.
- Dediu, D., & Ladd, D. R. (2007), Linguistic tone is related to the population frequency of the adaptive haplogroups of two brain size genes, ASPM and Microcephalin. *PNAS*, 104(26), 10944-10949. [www.pnas.org/doi/10.1073/pnas.0610848104](http://www.pnas.org/doi/10.1073/pnas.0610848104).
- Esposito, C. M. (2012), An acoustic and electroglottographic study of White Hmong tone and phonation. *Journal of Phonetics*, 40, 466-476.

7. Garellek, M., & Esposito, C. M. (2023), Phonetics of White Hmong vowel and tonal contrasts. *Journal of the International Phonetic Association*, (53)1, 213-232. <https://doi.org/10.1017/S0025100321000104>.
8. Kirby, J. P. (2011), Vietnamese (Hanoi Vietnamese). *Journal of the International Phonetic Association*, 41(3), 381-392.
9. Ladefoged, P., & Johnson, K. (2015), *A course in phonetics* (7<sup>th</sup> ed.). Australia: Wadsworth.
10. Ladefoged, P., & Disner, S. F. (2012), *Vowels and consonants* (3<sup>rd</sup> ed.). UK: Wiley Blackwell.
11. Lee, W.S., & Zee, E. (2003), *Standard Chinese (Beijing)*. *Journal of the International Phonetic Association*, 33(1), 109-112. doi: <https://doi.org/10.1017/S0025100303001208>.
12. Lojenga, C. K. (1993), The writing and reading of tone in Bantu languages. *Notes on Literacy*, 19(1), 1-19.
13. Lojenga, C. K. (2011), Orthography and Tone: Tone system typology and its implications for orthography development. *Linguistic Society of America*, 1-12. <https://www.sil.org/resources/archives/71516>.
14. Nabirye, M., Schryver, G. M., & Verhoeven, J. (2016), Lusuda (Lutenga). *Journal of the International Phonetic Association*, 46(2), 219-228. doi: <https://doi.org/10.1017/S0025100315000249>.
15. Nguyễn Văn Lợi và Edmondson, J. A. (1998), Tones and voice qualities in modern Northern Vietnamese: Instrumental case studies. *Mon-Khmer Studies Journal*, 28, 1-18.
16. Maddieson, I. (2009), *Patterns of sounds*. Cambridge University Press.
17. Maddieson, I. (2024), The what, where and when of tone. *The world atlas of language structures online*. Microsoft Word - The What, Where and When of tone.docx (mpg.de).
18. Pike, K. L. (1948), *Tone languages*. University of Michigan Press.
- Reetz, H., & Jongman, A. (2020), *Phonetics: transcription, production, acoustics, and perception* (2<sup>nd</sup> ed.). Wiley Blackwell.
19. Tạ Thành Tân (2023), *Register and tone development in Vietic languages* [Doctoral dissertation, the University of Ottawa], the University of Ottawa Research Repository. <http://dx.doi.org/10.20381/ruor-29099>.
20. The International Phonetic Association. (1999), *Handbook of the international phonetic association: a guide to the use of the international phonetic alphabet*. Cambridge University Press.
21. Tingsanadh, M. R. K., & Abramson, A. S. (1993), Thai. *Journal of the International Phonetic Association*, 23(1), 24-28. doi: <https://doi.org/10.1017/S0025100300004746>.
22. Wedekind, K. (1983), A six-tone language in Ethiopia: Tonal analysis of Benčnon (Gimira). *Journal of Ethiopian Studies*, 16, 129-156.

#### Some current issues of Tone in languages

**Abstract:** Tone is a suprasegmental phonological unit that serves both lexical and grammatical functions. However, tones cannot stand alone and must combine with segmental units to fulfill their phonological roles. The IPA (2020) provides two sets of symbols that can be used to describe tones depending on the type of language or specific purpose. The number of tones in a language varies significantly, ranging from the simplest, with two tones, to the most complex, with eight tones. The number of tones in a language can sometimes differ depending on the perspective from which they are considered. The most reasonable approach is to consider the primary number of tones in a language as all the tones that need to be examined in the same phonetic environment, and these tones must establish minimal pairs with different meanings or grammatical units with different word classes. IPA symbols should be reasonably applied to indicate the pitch and contour of tones in two different groups of languages.

**Key words:** IPA; tone; lexical; grammatical; suprasegmental.

# NGÔN NGỮ & đời sống

## LANGUAGE AND LIFE

TẠP CHÍ CỦA HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM  
JOURNAL OF LINGUISTIC SOCIETY OF VIETNAM

**NĂM THỨ 30**  
30<sup>th</sup> YEARS  
**Mỗi tháng một số**  
MONTHLY  
**Số 7(356)-2024**  
JULY 7(356)-2024

**TỔNG BIÊN TẬP** Editor-in-Chief  
**GS.TS. Nguyễn Văn Khang** Prof. Dr. NGUYEN VAN KHANG  
**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP** Vice Editor-in-Chief  
**PGS.TS. Phan Văn Hòa** Assoc.Prof. Dr. PHAN VAN HOA

### HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. Nguyễn Văn Khang (Chủ tịch)  
GS.TS. Trần Trí Dõi  
GS.TS. Lê Quang Thiêm  
PGS.TS. Nguyễn Công Đức  
PGS.TS. Trần Thị Hồng Hạnh  
PGS.TS. Phan Văn Hòa  
PGS.TS. Đặng Ngọc Lê  
PGS.TS. Nguyễn Văn Lộc  
PGS.TS. Hoàng Tuyết Minh  
PGS.TS. Nguyễn Quang Ngoan  
PGS.TS. Nguyễn Văn Nở  
PGS.TS. Trần Hữu Phúc  
PGS.TS. Ngô Đình Phương  
PGS.TS. Phan Văn Quế  
PGS.TS. Hoàng Quốc  
PGS.TS. Nguyễn Đăng Sửu  
PGS.TS. Nguyễn Lân Trung  
PGS.TS. Hồ Ngọc Trung  
TS. Phạm Văn Lam

### Editorial Board

Prof. Dr. NGUYEN VAN KHANG (Chairman)  
Prof. Dr. TRAN TRI DOI  
Prof. Dr. LE QUANG THIEM  
Assoc.Prof. Dr. NGUYEN CONG DUC  
Assoc.Prof. Dr. TRAN THI HONG HANH  
Assoc.Prof. Dr. PHAN VAN HOA  
Assoc.Prof. Dr. DANG NGOC LE  
Assoc.Prof. Dr. NGUYEN VAN LOC  
Assoc.Prof. Dr. HOANG TUYET MINH  
Assoc.Prof. Dr. NGUYEN QUANG NGOAN  
Assoc.Prof. Dr. NGUYEN VAN NO  
Assoc.Prof. Dr. TRAN HUU PHUC  
Assoc.Prof. Dr. NGO DINH PHUONG  
Assoc.Prof. Dr. PHAN VAN QUE  
Assoc.Prof. Dr. HOANG QUOC  
Assoc.Prof. Dr. NGUYEN DANG SUU  
Assoc.Prof. Dr. NGUYEN LAN TRUNG  
Assoc.Prof. Dr. HO NGOC TRUNG  
Dr. PHAM VAN LAM

**TRƯỞNG PHÒNG BIÊN TẬP-TRỊ SỰ**  
ThS. Đặng Kim Dung

Head of Editorial-Administrative  
DANG KIM DZUNG M.A

### Địa chỉ liên lạc/Contact address:

Nhà C, ngõ 301 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội  
Block C, N<sup>o</sup> 301 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi

**Điện thoại/Tel:** (84) (024) 3.7624212; Email: ngonnguvadoisong@gmail.com

**Giấy phép xuất bản/Licence:** 244/GP-BTTTT (7-8-2014)

**Chỉ số/Index:** ISSN 0868 - 3409

**In tại/Printed at:** Nxb Chính trị Quốc gia/National Political Publishing House